

ĐẶC TRUNG VĂN HOÁ DÂN TỘC HÀN VÀ VIỆT NHÌN TỪ GÓC ĐỘ ĐỐI CHIẾU NGÔN NGỮ

Nguyễn Xuân Hoà*

Bất cứ dân tộc nào cũng trân trọng, giữ gìn vốn thành ngữ (cùng với tục ngữ, quán ngữ, ca dao, châm ngôn...), coi thành ngữ như tấm gương phản xạ thực tế xã hội ngoài ngôn ngữ. Nói cách khác, ngôn ngữ chính là tấm gương của nền văn hoá mỗi dân tộc.

Đặc trưng văn hoá dân tộc được thể hiện ở chỗ, khi một thành ngữ trong phát ngôn được chuyển tải đến người tiếp nhận thì lập tức *được tách riêng ra* hình ảnh dân tộc đặc thù liên quan đến nền văn hoá, phong tục tập quán của mỗi cộng đồng người bản ngữ.

Ngôn ngữ, trong đó có thành ngữ, tục ngữ cũng thực hiện *chức năng chuyển tải văn hoá* trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ và văn hoá mà ở đó xảy ra sự tiếp thu và vay mượn lẫn nhau.

Tiến hành nghiên cứu đối chiếu thành ngữ, tục ngữ hai ngôn ngữ (ở đây là tiếng Việt và tiếng Hàn), bước đầu có thể thấy được cách tư duy ngôn ngữ độc đáo của mỗi dân tộc, khám phá được những khác biệt và tương đồng của thành ngữ, tục ngữ không chỉ ở mặt cấu trúc mà thường rõ nét hơn ở mặt ngữ nghĩa do người bản ngữ mỗi cộng đồng thường khai thác những khía cạnh khác nhau của cùng một sự vật để phản ánh *đặc tính phạm trù hoá hiện thực* của mỗi dân tộc.

Trong hệ thống từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt cũng như tiếng Hàn ngoài ý nghĩa sở biểu (signification content) ở mỗi từ hoặc thành ngữ còn tàng trữ những yếu tố văn hoá dân tộc, những nét *đặc trưng riêng không trộn lẫn* của mỗi cộng đồng người trong thái độ nhìn nhận, đánh giá của họ đối với hiện thực khách quan xung quanh. Như vậy, có thể hiểu toàn bộ những thành tố ngoài ngôn ngữ không biểu thị khái niệm từ vựng được tàng trữ trong cơ tầng văn hoá sâu luôn có mối liên hệ với chủ thể nói (hoặc chủ thể viết) tồn tại trong tâm thức của họ, tạo nên tri thức nền. *Tri thức nền* chính là những hiểu biết ngoài ngôn

* Phó Giáo sư Tiến sĩ, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

ngữ liên quan đến khái niệm từ vựng luôn thường trực trong ý thức cộng đồng người bản ngữ. Trong thành ngữ, một đơn vị ngôn ngữ đúc sẵn có ý nghĩa hình tượng, nghĩa thực tại của nó được dùng trong giao tiếp có được phần lớn không phải do nghĩa sở biểu của thành tố trung tâm của thành ngữ tạo nên, mà là do nghĩa vị ngoại vi (peripheral sema) tạo thành. Nghĩa vị ngoại vi nằm trong mối liên tưởng với trường nghĩa phái sinh tồn tại trong thực tế đời sống mỗi cộng đồng người bản ngữ được tàng trữ, lưu giữ trong tâm thức, trí nhớ của họ về một từ, một thành ngữ nào đó. Chẳng hạn, từ *ibap* trong tiếng Hàn Quốc ở nghĩa biểu niệm có thể có nhiều từ tương ứng trong các ngôn ngữ khác: *cháo* trong tiếng Việt, *kaiu* trong tiếng Nhật, *gruel* trong tiếng Anh v.v... song tri thức nền tảng gắn chặt với từ này ở các ngôn ngữ thường không tương ứng hoặc có tồn tại ở ngôn ngữ này song lại khuyết ở ngôn ngữ khác. Hãy so sánh:

Trong thành ngữ tiếng Hàn Quốc *Kanankhan tsip ai ibap piura* từ *ibap* không còn mang nghĩa biểu niệm *cháo* nói chung nữa mà có ý nghĩa biểu trưng “món ăn truyền thống từ thời xa xưa chỉ có nhà giàu mới dùng”, lúc này *ibap* (cháo nấu bằng gạo) là món ăn biểu trưng cho sự giàu có sung túc: *Kanankhan tsip ai ibap piura* (Thèm thường nhìn như đứa trẻ con nhà nghèo nhìn món *ibap*).

Đối lập với *ibap* là thức ăn bình thường của người nghèo: *poribap* (cháo đại mạch), *tsobap* (cháo kê), *khonbap* (cháo đỗ). Trong khi đó trong tiếng Việt, *cháo* thường biểu trưng cho sự thiếu thốn nghèo đói: *Rau cháo qua ngày*, *Rau cháo lân hồi*, *Cơm sung cháo rền*.

Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của văn hoá, dù là của nền văn hoá Việt Nam hay Hàn Quốc, bởi lẽ ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp và tư duy của một cộng đồng mà nó còn thực hiện một chức năng không kém phần quan trọng – đó là *chức năng phản ánh*, *tàng trữ* (hay là tích lũy tri thức gắn chặt với từ đem ra sử dụng), lưu giữ trường tồn bản sắc văn hoá dân tộc.

Tuy nhiên, cần thấy rằng bất kỳ một nền văn hoá nào cũng có đặc thù riêng của dân tộc, mặt khác mỗi nền văn hoá dân tộc lại chứa đựng trong mình một số lượng nhất định những nét đặc trưng mang tính quốc tế. Đó là quy luật của giao lưu văn hoá trong mối quan hệ qua lại giữa các quốc gia và dân tộc. Đặc trưng dân tộc và đặc điểm quốc tế trong một nền văn hoá tinh thần là hai nhân tố gắn bó với nhau, bổ sung cho nhau.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ, sự tiếp thu và vay mượn lẫn nhau những yếu tố phù hợp với chuẩn ngôn ngữ mỗi nước là hiện tượng bình thường và đều có thể xảy ra ở mỗi thời điểm khác nhau của sự tiếp xúc ngôn ngữ văn hoá. Điều này cho thấy những đặc điểm có tính chất chung cho cả nhân loại (tính phổ quát) có

thể được các dân tộc tiếp nhận ở những mức độ khác nhau, còn những đặc điểm có tính chất chung cho một số nền văn hoá thì thường xảy ra trong phạm vi những nước cùng khu vực, như Việt Nam, Triều Tiên và Hàn Quốc là những nước đồng văn ở khu vực châu Á chẳng hạn.

Thành ngữ, tục ngữ mang trong mình đậm nét những *yếu tố dân gian*, điều này nói lên người sáng tạo tuyệt đại đa số thành ngữ, tục ngữ của mỗi cộng đồng chính là nhân dân.

Có thể so sánh một số những tương đồng trong lĩnh vực thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc và Việt Nam như sau:

Tiếng Hàn Quốc

Umul an kecuri

(Ếch ngồi dưới giếng sâu)

Sane kaia pomun chapchi

(Muốn bắt hổ thì phải vào rừng)

Ko ăng i se su ha tus

(Rửa mặt như mèo)

Tiếng Việt

Ếch ngồi đáy giếng

Có vào hang mới bắt được cọp

Rửa mặt như mèo

Hãy so sánh:

TIẾNG HÀN	TIẾNG VIỆT
Nhân diện, thú tâm	Mặt người, dạ thú
Thú chết quay đầu	Cáo chết ba năm quay đầu về núi
Phải vào hang hổ mới bắt được hổ con	Có vào hang cọp mới bắt được cọp

Trong văn học dân gian, theo Nguyễn Thị Bích Hà [1] hiện tượng tương đồng ở những dân tộc cùng khu vực, thậm chí cả những dân tộc ở xa nhau về địa lý, không phải là hiếm xảy ra. Như trường hợp Việt Nam và Hàn Quốc, khi đọc truyện cổ *Kyon U và Chik Nyo* của Triều Tiên, ta thấy có nhiều nét tương đồng với truyện *Ông Ngâu, bà Ngâu* của Việt Nam. Cốt truyện của hai nước đồng văn Hàn

Quốc và Việt Nam có nhiều nét tương đồng, chỉ có một số nét khác biệt nhỏ. Trong truyện *Ông Ngâu, bà Ngâu* của Việt Nam, cô gái là con Trời và chàng trai là *người trần gian*, chàng Ngâu chính là *Ngưu (trâu)*, trong khi ở truyện của Triều Tiên, cô gái và chàng trai đều là *người Trời*, chàng Kyon U là *công tử bò* (trường hợp này *trâu* của Việt Nam tương đương về nghĩa với *bò* của Triều Tiên). Điều kiện tự nhiên và điều kiện sống của người dân hai nước đã chi phối những tương đồng và tiêu biệt nói trên.

Hoặc trong truyện cười ngụ ngôn ở hai dân tộc cũng có những điểm gần giống nhau và có cùng một mô típ cốt truyện. Người Hàn Quốc có truyện *Ba anh mù xem voi*, còn người Việt có truyện *Thầy bói xem voi*. Truyện *Ba anh mù xem voi* kể rằng, anh thứ nhất sờ hông và nói voi giống như bức tường, anh thứ hai sờ chân nói voi giống như cái cột, anh thứ ba sờ vòi và nói voi giống như con rắn. Cốt truyện *Thầy bói xem voi* của Việt Nam cũng mô típ ấy nhưng trong truyện có năm thầy bói. Thầy bói sờ vòi bảo voi giống như con đĩa, thầy sờ ngà bảo voi giống như cái đòn càn, thầy sờ tai bảo voi giống như cái quạt thóc, thầy sờ chân bảo voi giống như cái cột đình, thầy sờ đuôi bảo voi giống như cái chổi sể cùn. Tóm lại, cả hai truyện đều phê phán cách *nhìn nhận, đánh giá phiến diện* của từng chủ thể nói. Tri thức nền này được lưu giữ trong ký ức của người bản ngữ Triều Tiên và Hàn Quốc và nó nằm ở cơ tầng văn hoá sâu của thành ngữ tiếng Hàn *su kiong ki chiu ki li man chi go ha tai mal* (Như anh mù sờ voi và kể chuyện về voi) = cách nhìn phiến diện. Đơn vị tương đương về nghĩa ở tiếng Việt trong trường hợp này là *Thầy bói xem voi*.

Một ví dụ khác: Trong tiềm thức của nhân dân Việt Nam *Rồng*, theo Trần Ngọc Thêm 2004, là vật biểu cho phương Đông, trong đó có Việt Nam. *Rồng* là con vật do người nông nghiệp Đông Nam Á cổ đại tưởng tượng ra trên cơ sở nguyên mẫu là *cá sấu* và *rắn*. Tính cách trọng tình cảm, hiếu hoà của người nông nghiệp đã biến con cá sấu nguyên mẫu ác độc thành con rồng cao quý, hiền lành. *Rồng* là con vật mang đủ tính tổng hợp và linh hoạt của văn hoá nông nghiệp với các đối lập *nước - lửa, nước - trời* (sinh ra từ *nước* rồi bay lên *trời* và phun *lửa*), linh hoạt tới mức không cần có cánh mà vẫn có thể bay lên trời được [8; 137]. Chính vì vậy có rất nhiều địa danh Việt Nam được đặt tên *Rồng*: *Thăng Long* (*Rồng bay lên*), *Hàm Rồng*, *Hàm Long*, *Hạ Long*, *Long Đỗ* (một trong 10 tên gọi chính thức của Thăng Long – Hà Nội), *Hoàn Long* (có nghĩa là “bao quanh con *Rồng*” – tên gọi của một huyện của Hà Nội được thành lập vào khoảng đầu thế kỷ XX [2; 152]). Cũng chính vì vậy, trong tiếng Việt thường dùng nhiều thành ngữ, tục ngữ có thành tố là từ chỉ *Rồng*: *con Rồng cháu Tiên*; *con Lạc cháu Hồng*; *rồng bay phượng múa*; *rồng đến nhà tôm*; *ăn như rồng cuốn*, *nói như rồng leo*, *làm như mèo mửa*, v.v...

Tuy nhiên, khi đối chiếu hai ngôn ngữ, có thể thấy sự khác biệt giữa chúng được bộc lộ ra không chỉ ở mặt hình thái cấu trúc mà đặc biệt hơn ở những khía cạnh khác nhau của sự *phản ánh đặc tính phạm trù hoá hiện thực ở mỗi dân tộc* [7; 1]. Hiện thực khách quan, trong đó có thể giới động vật của mỗi dân tộc với lối sống, điều kiện sống và những phong tục, tập quán riêng *được phạm trù hoá theo những cách khác nhau* bằng những hình thức ngôn ngữ với cơ cấu ngữ nghĩa khác nhau. Ở đây thông qua *tri thức nền*, người nghiên cứu đối chiếu sẽ phát hiện được những yếu tố bổ sung của liên tưởng - so sánh đặc thù của người bản ngữ. Mỗi con vật trong thế giới động vật được liên tưởng trong nhiều trường hợp của thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt là khác nhau. Việc chuyển tên gọi động vật sang phẩm chất, tính cách con người cũng bộc lộ đặc trưng văn hoá dân tộc khác nhau ở mỗi cộng đồng người bản ngữ. Người Hàn Quốc phát hiện ở *gấu* tính cách thô lỗ, tham lam và ngu ngốc. *Gấu nhấc tảng đá lên để liếm bầy kiến ở phía dưới nhưng lại bị đá đè chấn thương* = ngu ngốc. Trong khi đó, người Việt coi *gấu* là con vật hung dữ, hỗn hào. *Gấu* trong tiềm thức người Việt biểu trưng cho tính cách dữ tợn, hỗn láo, bợm bãi: *hỗn như gấu; bọn đầu gấu; tóc tai hấn để nom rất gấu*. Hãy so sánh:

Trong thành ngữ so sánh tiếng Hàn Quốc, những hình ảnh của thành tố được so sánh bộc lộ bản sắc văn hoá dân tộc và cách nhìn nhận khác với thành ngữ trong tiếng Việt. Ví dụ: *So katshi pânđa/ Làm như bò thiến* (trong tiếng Việt: *Làm như trâu*); *Muri irun vêghi râghi/ Như ngỗng lạc đàn* (trong tiếng Việt: *Như chim lạc đàn*).

Theo Lim Su 1982 [6], ta có:

Hổ trong tiềm thức người dân Triều Tiên, Hàn Quốc là biểu tượng của sự dữ tợn, độc ác, vô ơn bạc nghĩa. Thành ngữ *iăng chil ho* (nuôi hổ thì rước họa) nói lên sự vô ơn bạc nghĩa của loài hổ hung ác, trong khi đó để diễn đạt ý này trong tiếng Việt dùng *Nuôi hổ rước họa* (Dưỡng hổ di họa) nhưng đồng thời còn có thành ngữ với hình ảnh biểu trưng đặc thù đối với người bản ngữ tiếng Việt: *Nuôi ong tay áo; nuôi cáo trong nhà*. *Hổ* trong tiềm thức người Việt thường biểu trưng cho những thuộc tính như: tính hung ác (*ác như hùm, vuốt râu hùm*) hoặc sức mạnh thể chất (*mạnh như hổ*). Hoặc có những thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có nội dung giống nhau nhưng hình ảnh liên tưởng so sánh khác nhau: *Harut cang a chi pom musoun chul môruta* (Chó con mới một ngày tuổi không biết sợ hổ) trong tiếng Hàn ≈ *Điếc không sợ súng* trong tiếng Việt.

Cáo trong tiềm thức người Triều Tiên, Hàn Quốc thường gắn liền với hình ảnh biểu trưng của sự xảo quyệt, thâm độc, ma mãnh. Nói chung, *cáo* trong

tiếng Hàn Quốc và tiếng Việt đều biểu trưng cho hình ảnh xấu xa khi chỉ tính cách con người. Hãy so sánh: *Pennion mugun iou nurn mot soghinda* (không lừa nổi tay cáo già trăm tuổi) $\approx$ *tay cáo già* trong tiếng Việt.

Chó (ke) trong tiếng Hàn và tiếng Việt thường được dùng biểu trưng cho phẩm chất, tính cách xấu xa: *Ne pap mogun ke – ga pail toitkhuk munda* (chó ăn hết cháo của tôi lại cắn gót chân tôi) = *ăn cháo đá bát* trong tiếng Việt.

Chó trong tiếng Việt cũng được gán nhiều thuộc tính xấu: *ngu như chó, tham như chó, chó chui găm chạn* (sự phụ thuộc nhục nhã), *chó có váy lĩnh, như chó cụp đuôi*, v.v...

Mèo (*koyanur*) hiện diện trong nhiều thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn Quốc. Ngoài thành ngữ *rửa mặt như mèo* tương đồng về nội dung và hình ảnh trong hai ngôn ngữ, ta thấy người Triều Tiên và người Hàn Quốc coi *mèo* là biểu trưng cho thuộc tính *gây hại, tham lam* và *mãnh thú* (ở loài động vật ăn thịt sống): *Mottveghinun koyanurek kida* (gây tai hại như mèo); hoặc *Vô như mèo vồ thịt*; trong khi người Việt lại coi *mèo* là loài *động vật có ích* (nuôi mèo để diệt chuột) và khai thác thuộc tính *hay ăn vụng* của mèo: *chó treo mèo đậy*; ở nét nghĩa liên tưởng - so sánh, người Việt coi *mèo* biểu trưng cho tư cách thiếu đứng đắn của người phụ nữ: *o mèo, mèo mả gà đồng*...

Rồng: Theo mê tín, người Triều Tiên và Hàn Quốc cho rằng người phụ nữ vô sinh mà nằm mơ thấy *rồng* thì sẽ đẻ con trai. Ý nghĩa ở cơ tầng văn hoá sâu của thành ngữ *Nằm mơ thấy rồng* trong tiếng Hàn rõ ràng không gây ra một liên tưởng nào đối với người nước ngoài (ở đây là người Việt), nếu nghĩa thực tại của thành ngữ này không được giải mã dựa trên cách tư duy (theo mê tín) gắn với ba nhân tố “*rồng - người phụ nữ vô sinh - con trai*” được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác và được lưu giữ trong tiềm thức của người bản ngữ tiếng Hàn. Với người Việt, *rồng*, như đã trình bày ở trên, là linh vật biểu trưng cho cái gì đó cao cả, thiêng liêng, có ý nghĩa cội nguồn (*bộ Rồng, con Rồng cháu Tiên*), bởi vậy trong tiềm thức người Việt không hề có chuyện người phụ nữ sẽ đẻ con trai khi nằm mơ thấy rồng. Thành ngữ *nằm mơ thấy rồng* trong tiếng Hàn có thể coi là một ô trống ngôn ngữ (language lacuna) trong tiếng Việt.

Cũng cần lưu ý, trong đối chiếu ngôn ngữ thường có những trường hợp được hình thành từ cùng một sự vật, hiện tượng, nhưng nội dung ý nghĩa thành ngữ lại hoàn toàn khác nhau. Đó là vì những sự vật, hiện tượng giống nhau này được khai thác từ những khía cạnh khác nhau, nghĩa là chúng được khám phá từ những thuộc tính khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng. Những đơn vị

thành ngữ này trong hai ngôn ngữ là những tương đương giả cần được nhận biết và phân biệt:

TIẾNG HÀN	TIẾNG VIỆT
<i>Hạp ta hul ta</i> (Gà mái gáy) = người vợ là chủ gia đình <i>Mal chal ha nưn hen mu se</i> (ba hoa, nhiều lời như con vẹt): Người Triều Tiên và Hàn Quốc khai thác khía cạnh “hay nói, lảm mồm” = ba hoa chích chòe, ba hoa thiên địa.	<i>Gà mái gáy sáng</i> (trong tâm thức người Việt, <i>gà mái gáy</i> là điềm gở trái quy luật tự nhiên, chẳng hạn người Việt cho rằng <i>Gà mái gáy sáng lụn bại cửa nhà</i>) ≠ <i>Lệnh ông không bằng công bà</i> (dùng với nghĩa người vợ là chủ gia đình). <i>Nói như vẹt</i> (bất chước, lặp lại nguyên xi những điều người khác nói): Ở đây người Việt khai thác khía cạnh “bất chước”. ≠ <i>Ba hoa chích chòe</i>

Trong một thời gian khá dài qua giao lưu văn hoá, hai dân tộc Việt Nam và Hàn Quốc đều đã sử dụng trong giao tiếp nhiều từ vay mượn trong tiếng Hán. Điều này cũng được phản ánh trong nhiều thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn có nguồn gốc từ tiếng Hán. Hãy so sánh:

TIẾNG HÁN	TIẾNG HÀN
<i>Kiến văn bạt kiếm</i> (Trông thấy muỗi rút gươm ra) <i>Túc hổ xung tị</i> (Chọc mũi con hổ đang ngủ) <i>Long đầu xà vĩ</i> (Đầu rồng đuôi rắn)	Mới nhìn thấy muỗi đã tuốt gươm ra Chọc mũi con hổ đang ngủ Đầu rồng đuôi rắn

Tiếng Việt có những thành ngữ dùng trong giao tiếp tương đương về nghĩa với các thành ngữ tiếng Hán và tiếng Hàn, song khác về hình ảnh biểu trưng:

Thần hồn nát thần tính ≈ *Kiến văn bạt kiếm* ≈ *Mới nhìn thấy muỗi đã tuốt gươm ra*

Vuốt râu hùm ≈ *Túc hổ xung tị* ≈ *Chọc mũi con hổ đang ngủ*

Đầu voi đuôi chuột ≈ *Long đầu xà vĩ* ≈ *Đầu rồng đuôi rắn*

Nội dung ý nghĩa của những đơn vị thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt cho thấy, tài liệu ngôn ngữ thực tế của đời sống mỗi dân tộc gắn liền với đặc trưng tư duy dân tộc thể hiện ở chỗ, mỗi dân tộc có *cách nhìn khác nhau đối với bức tranh ngôn ngữ về thế giới*. Đúng như E. Sapir và B. L. Whorf từng nhận định rằng, các ngôn ngữ đã chia cắt thế giới theo những cách khác nhau. Đây là kết quả của hiện tượng những người nói các thứ tiếng khác nhau nhận thức thế giới không giống nhau. Chính vì vậy, *nhận biết đúng nghĩa thực tại* của thành ngữ, tục ngữ dùng trong giao tiếp phù hợp với kế ước xã hội mỗi cộng đồng người

bản ngữ là cái đích hướng tới trong nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ nói chung và thành ngữ, tục ngữ nói riêng.

(Bài đăng trong Tạp chí *Nguồn sáng dân gian*, số 1-2001, tr. 57- 60)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Bích Hà (2001). “Truyện ông Ngâu, bà Ngâu ở Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản”, tạp chí *Văn hoá dân gian*, số 3 (75), tr. 76-79.
- Lã Minh Hằng (2010). “Tìm về địa danh Hoàn Long”// *Hà Nội những vấn đề ngôn ngữ văn hoá*. Hội Ngôn ngữ học Hà Nội. Tái bản lần 1. NXB Thời đại, 2010, tr. 152-157.
- Nguyễn Xuân Hoà (2007). “Hình tượng các con vật trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn nhìn từ góc độ ngôn ngữ văn hoá”. Hội thảo khoa học “Thực tiễn và triển vọng trao đổi văn học trong sự phát triển năng động của quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam” (do Viện Dịch thuật văn học Hàn Quốc tài trợ), Hà Nội 21/12/2007, tr. 77-81.
- Nguyễn Xuân Hoà (1993). “Vai trò của tri thức nền trong việc nghiên cứu đối chiếu thành ngữ”, tạp chí *Văn hoá dân gian*, số 4/1993, tr. 52-56.
- Hwang Gwi Yeon, Trịnh Cẩm Lan (2002). *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lim Su (1982). *Koreiskje narodnye izreetsenja*. Moskva.
- Bùi Đình Mỹ (1974). “Bước đầu tìm hiểu vấn đề đặc trưng nội dung của ngôn ngữ dân tộc”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2-1974, tr. 1-9.
- Trần Ngọc Thêm (2004). *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Thị Thương (2009). *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ Hàn - Việt có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật nhìn từ góc độ ngôn ngữ văn hoá*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.